ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5283/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
	TỔNG SỐ	**2.753.840**	**725.533**	**23.877**	**97.677**	**690.300**	**108.721**	**34.029**	**2.722**	**18.745**	**444.695**			**492.434**	**74.507**	**40.600**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.903.716**	**634.660**	**0**	**52.100**	**370.336**	**78.072**	**34.029**	**2.722**	**18.565**	**179.483**			**492.434**	**41.015**	300
1	Văn phòng Tỉnh ủy	161.213	0	0	0	0	38.995	0	0	0	0			122.218	0	0
	Văn phòng Tỉnh uỷ và các ban đảng	158.248	0	0	0	0	38.995	0	0	0	0			119.253	0	0
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2.965	0	0	0	0	0	0	0	0	0			2.965	0	0
2	*Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh*	*10.291*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0			*10.291*	*0*	0
3	*Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh*	*23.771*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0			*23.771*	*0*	0
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.997	0	0	0	0	567	0	0	0	0			31.430	0	0
5	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.761	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.761	0	0
6	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	336	0	0	0	0	0	0	0	0	0			336	0	0
7	Ban Dân tộc	6.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0			6.200	0	0
8	Ban Quản lý Khu kinh tế	9.108	0	0	0	0	0	0	0	788	0			8.320	0	0
9	Cổng Thông tin điện tử tỉnh	3.361	0	0	0	0	0	0	0	0	3.361			0	0	0
10	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	1.120	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.120	0	0
11	Đoàn Luật sư	336	0	0	0	0	0	0	0	0	0			336	0	0
12	Đài Phát thanh - Truyền hình	34.029	0	0	0	0	0	34.029	0	0	0			0	0	0
13	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	267	0	0	0	0	0	0	0	0	0			267	0	0
14	Hội Chữ thập đỏ	2.741	0	0	0	0	0	0	0	0	0			2.741	0	0
15	Hội Cựu chiến binh	3.472	0	0	0	0	0	0	0	0	0			3.472	0	0
16	Hội Cựu Thanh niên xung phong	367	0	0	0	0	0	0	0	0	0			367	0	0
17	Hội Đông Y	188	0	0	0	0	0	0	0	0	0			188	0	0
18	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Quảng Trị	267	0	0	0	0	0	0	0	0	0			267	0	0
19	Hội Khuyến học tỉnh	717	0	0	0	0	0	0	0	0	0			717	0	0
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.017	0	0	0	0	0	0	0	0	0			7.017	0	0
21	Hội Luật gia	169	0	0	0	0	0	0	0	0	0			169	0	0
22	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	420	0	0	0	0	0	0	0	0	0			420	0	0
23	Hội người mù tỉnh	831	0	0	0	0	0	0	0	0	0			831	0	0
24	Hội Nhà báo	2.474	0	0	0	0	0	0	0	0	0			2.474	0	0
25	Hội Nông dân tỉnh	5.394	0	0	0	0	0	0	0	0	0			5.394	0	0
26	Hội Văn học nghệ thuật	1.119	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.119	0	0
27	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	267	0	0	0	0	0	0	0	0	0			267	0	0
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.435	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.435	0	0
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.041	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.041	0	0
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.393	0	0	0	0	0	0	0	0	0			3.393	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
31	Nhà thiếu nhi	2.292	2.292	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
32	Sở Công Thương	8.386	0	0	0	0	0	0	0	0	0			8.386	0	0
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.519	542.197	0	0	0	0	0	0	0	0			12.322	0	0
34	Sở Giao thông vận tải	57.153	0	0	0	0	0	0	0	0	45.882			11.271	0	0
35	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.364	0	0	0	0	0	0	0	0	0			11.364	0	0
36	Sở Khoa học và Công nghệ	7.952	0	0	0	0	0	0	0	0	0			7.952	0	0
37	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.895	0	0	0	0	0	0	0	0	0			8.880	41.015	0
38	Sở Ngoại vụ	7.083	0	0	0	0	0	0	0	0	0			7.083	0	0
39	Sở Nội vụ	31.415	0	0	0	0	0	0	0	0	0			31.415	0	0
40	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	135.722	0	0	0	0	0	0	0	0	63.281			72.441	0	0
41	Sở Tài chính	12.969	0	0	0	0	0	0	0	0	305			12.664	0	0
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.567	0	0	0	0	0	0	0	5.303	7.627			11.637	0	0
43	Sở Thông tin và Truyền thông	14.480	0	0	0	0	8.048	0	0	0	0			6.432	0	0
44	Sở Tư pháp	6.832	0	0	0	0	0	0	0	0	0			6.832	0	0
45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54.500	15.745	0	0	0	27.087	0	2.722	0	346			8.600	0	0
46	Sở Xây dựng	7.093	0	0	0	0	0	0	0	0	0			7.093	0	0
47	Sở Y tế	384.452	0	0	0	370.336	0	0	0	0	0			14.116	0	0
48	Tạp chí Cửa Việt	3.375	0	0	0	0	3.375	0	0	0	0			0	0	0
49	Thanh tra tỉnh	9.231	0	0	0	0	0	0	0	0	0			9.231	0	0
50	Tỉnh đoàn	7.353	0	0	0	0	0	0	0	0	0			7.353	0	0
51	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.522	0	0	0	0	0	0	0	0	1.522			0	0	0
52	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	288	0	0	0	0	0	0	0	0	288			0	0	0
53	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh	2.270	2.270	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
54	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	5.474	0	0	0	0	0	0	0	0	5.474			0	0	0
55	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	6.384	0	0	0	0	0	0	0	0	6.384			0	0	0
56	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	12.474	0	0	0	0	0	0	0	12.474	0			0	0	0
57	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh	4.033	0	0	0	0	0	0	0	0	4.033			0	0	0
58	Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	2.416	0	0	0	0	0	0	0	0	2.416			0	0	0
59	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	20.839	20.839	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
60	Trường Cao đẳng Sư phạm	32.629	32.629	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
61	Trường Cao đẳng Y tế	7.236	7.236	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
62	Trường Chính trị Lê Duẩn	11.452	11.452	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
63	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	10.270	0	0	0	0	0	0	0	0	10.270			0	0	0
64	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.000	0	0	5.000	0	0	0	0	0	0			0	0	0
65	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	38.500	0	0	38.500	0	0	0	0	0	0			0	0	0
66	Công an tỉnh	8.600	0	0	8.600	0	0	0	0	0	0			0	0	0
67	Cục Thống kê Quảng Trị	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	300
68	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thuỷ lợi Quảng Trị	28.294	0	0	0	0	0	0	0	0	28.294			0	0	0
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	850.124	90.873	23.877	45.577	319.964	30.649	0	0	180	265.212			0	33.492	40.300
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.877	0	20.877	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	20.877	0	20.877	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026	3.000	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
3	Kinh phí thực hiện các chính sách chế độ do Trung ương ban hành	37.546	37.546	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội Trung ương ban hành do NSĐP đảm bảo; tiền lương, các khoản phụ cấp; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	36.000	36.000	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
5	Đào tạo cán bộ Lào	4.236	4.236	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
6	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.983	5.983	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
7	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã người dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
8	Đào tạo lại	4.485	4.485	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
9	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phân bổ sau ngành y tế	25.100	0	0	0	25.100	0	0	0	0	0			0	0	0
10	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	294.864	0	0	0	294.864	0	0	0	0	0			0	0	0
11	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	21.015	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	21.015	0
12	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện (phần NSTW hỗ trợ)	6.833													6.833	
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	2.882	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	2.882	0
14	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.139	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	1.139	0
15	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	80.800	0	0	0	0	0	0	0	0	80.800			0	0	0
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ sau)	26.315	0	0	0	0	0	0	0	0	26.315			0	0	0
17	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333	0	0	0	0	0	0	0	0	27.333			0	0	0
18	Hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	43.344									43.344					
19	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	17.072	0	0	0	0	0	0	0	0	17.072			0	0	0
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
	- Kinh phí thực hiện Đề án Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng mới nhà ở hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000			0	0	0
20	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	5.000
21	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	5.000
22	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	10.000
23	Chi các hoạt động lễ, kỷ niệm	3.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	3.300
24	Kinh phí đại hội Đảng	12.000														12.000
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	5.000
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	13.188	0	0	13.188	0	0	0	0	0	0			0	0	0
27	Kinh phí thực hiện Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia giai đoạn 2019-2029	2.063	0	0	2.063	0	0	0	0	0	0			0	0	0
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan (CHDCND Lào) giai đoạn 2023-2027	2.511	0	0	2.511	0	0	0	0	0	0			0	0	0
29	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, kiểm soát, đấu tranh ngăn chặn tội phạm và tệ nạn ma tuý, làm trong sạch địa bàn khu vực biên giới đất liền tỉnh Quảng Trị	1.700			1.700											
30	Hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy theo Nghị quyết số 59/2024/ND-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	1.584			1.584											
31	Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	2.630			2.630											
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ các hoạt động diễn tập	21.901	0	0	21.901	0	0	0	0	0	0			0	0	0
33	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.132	0	0	0	0	0	0	0	0	1.132			0	0	0
34	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	24.955	0	0	0	0	0	0	0	0	24.955			0	0	0
35	Hoạt động xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	8.800									8.800					
36	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000	0	0	0	0	25.000	0	0	0	0			0	0	0
37	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000			0	0	0
38	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000			0	0	0
39	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	4.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000			0	0	0
40	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000			0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
41	Chi phối hợp các đơn vị	180								180						
42	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	10.356	1.623	0	0	0	5.649	0	0	0	1.461			0	1.623	0
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.623	1.623	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	5.649	0	0	0	0	5.649	0	0	0	0			0	0	0
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội (phân bổ sau)	1.623	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	1.623	0
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.461	0	0	0	0	0	0	0	0	1.461			0	0	0